

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 499 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc **Phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù
miễn thu thủy lợi phí năm 2012**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TÍN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 2154
	Ngày: 08/11/13
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2003;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 36/2009/TT-BTC ngày 26/02/2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ và Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 81/QĐ-UBND ngày 14/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích tưới, biện pháp tưới năm 2010 và phê duyệt diện tích, biện pháp tưới giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 về việc phê duyệt bổ sung diện tích tưới, biện pháp tưới năm 2011 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2012 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 15/3/2012 của UBND tỉnh về việc giao dự toán kinh phí năm 2012 để cấp bù cho các đơn vị quản lý và khai thác công trình thủy lợi do thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí và Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 05/9/2012 của UBND tỉnh về việc bổ sung dự toán cấp bù do miễn thu thủy lợi phí năm 2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 517/STC-TCĐN ngày 12/3/2013 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2012 như sau:

- Diện tích miễn thu thủy lợi phí: 64.898,93 ha.
- Kinh phí miễn thu thủy lợi phí chấp nhận quyết toán: 49.844.327.273 đồng.
- Kinh phí năm trước còn thừa chuyển sang: 408.571.894 đồng.
- Kinh phí cấp phát trong năm: 44.437.860.000 đồng.
- Kinh phí thiếu chuyển sang năm sau: 4.997.895.379 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trên cơ sở số liệu quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí tại Quyết định này và nguồn kinh phí được Ngân sách Trung ương hỗ trợ, Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện cấp phát bổ sung kinh phí (đối với trường hợp thiếu) hoặc giảm trừ kinh phí cấp phát năm 2012 (đối với trường hợp thừa) đối với các địa phương và đơn vị, đảm bảo theo đúng quy định.

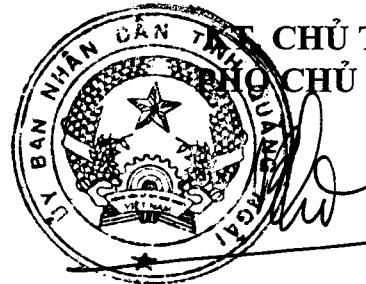
2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở ngành tỉnh, đơn vị liên quan và UBND các huyện triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở ngành và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PVP(NL), KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNndt125.



**CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**

Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 05/4/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	Tên đơn vị	Số liệu được quyết toán		Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí đã cấp phát	Kinh phí thừa (+), thiếu (-)
		Diện tích (ha)	Kinh phí			
1	2	3	4	5	6	7=(5+6)-4
I	Công ty Nhà nước	40.227,83	30.495.742.000	(540.568.000)	25.737.923.000	(5.298.387.000)
	+ Công trình vốn ngân sách	40.227,83	30.495.742.000			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	0,00	0			
1	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	40.227,83	30.495.742.000	(540.568.000)	25.737.923.000	(5.298.387.000)
	+ Công trình vốn ngân sách	40.227,83	30.495.742.000			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác					
II	Các Huyện	24.671,10	19.348.585.273	949.139.894	18.699.937.000	300.491.621
	+ Công trình vốn ngân sách	13.710,49	10.842.044.930			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	10.960,61	8.506.540.343			
1	Bình Sơn	4.628,36	3.533.977.904	792.000	3.413.541.000	(119.644.904)
	+ Công trình vốn ngân sách	3.245,11	2.545.711.426			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	1.383,25	988.266.478			
2	Sơn Tịnh	1.109,34	943.315.819	83.396.206	888.650.000	28.730.387
	+ Công trình vốn ngân sách	430,64	349.313.904			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	678,70	594.001.915			
3	Tư Nghĩa	666,22	400.131.906	441.355.668	317.333.000	358.556.762
	+ Công trình vốn ngân sách	221,10	147.074.112			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	445,12	253.057.794			
4	Mộ Đức	3.801,80	2.622.977.600	21.202.480	2.704.127.000	102.351.880
	+ Công trình vốn ngân sách	1.294,00	909.809.800			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	2.507,80	1.713.167.800			
5	Đức Phổ	4.273,83	3.522.641.652	160.868.000	3.085.708.000	(276.065.652)
	+ Công trình vốn ngân sách	763,37	571.266.016			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	3.510,46	2.951.375.636			

Số TT	Tên đơn vị	Số liệu được quyết toán		Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí đã cấp phát	Kinh phí thừa (+), thiếu (-)
		Diện tích (ha)	Kinh phí			
1	2	3	4	5	6	7=(5+6)-4
6	Nghĩa Hành	2.286,37	1.826.553.512	92.689.522	1.817.936.000	84.072.010
	+ Công trình vốn ngân sách	2.286,37	1.826.553.512			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	0,00	0			
7	Ba Tư	2.863,70	2.359.688.800	0	2.359.688.000	(800)
	+ Công trình vốn ngân sách	1.142,58	941.485.920			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	1.721,12	1.418.202.880			
8	Minh Long	1.492,58	1.229.885.920	0	1.229.885.000	(920)
	+ Công trình vốn ngân sách	794,62	654.766.880			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	697,96	575.119.040			
9	Sơn Hà	1.759,00	1.449.416.000	105.472.000	1.449.416.000	105.472.000
	+ Công trình vốn ngân sách	1.759,00	1.449.416.000			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	0,00	0			
10	Sơn Tây	514,49	423.939.760	0	438.697.000	14.757.240
	+ Công trình vốn ngân sách	506,49	417.347.760			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	8,00	6.592.000			
11	Trà Bồng	887,27	731.061.040	0	731.061.000	(40)
	+ Công trình vốn ngân sách	887,27	731.061.040			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác					
12	Tây Trà	358,14	295.107.360	43.364.018	263.895.000	12.151.658
	+ Công trình vốn ngân sách	349,94	288.350.560			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác	8,20	6.756.800			
13	Lý Sơn	30,00	9.888.000	0	0	(9.888.000)
	+ Công trình vốn ngân sách	30,00	9.888.000			
	+ Công trình thuộc nguồn vốn khác					
TỔNG CỘNG		64.898,93	49.844.327.273	408.571.894	44.437.860.000	(4.997.895.379)
+ Công trình thuộc vốn ngân sách		53.938,32	41.337.786.930			
+ Công trình thuộc nguồn vốn khác		10.960,61	8.506.540.343			